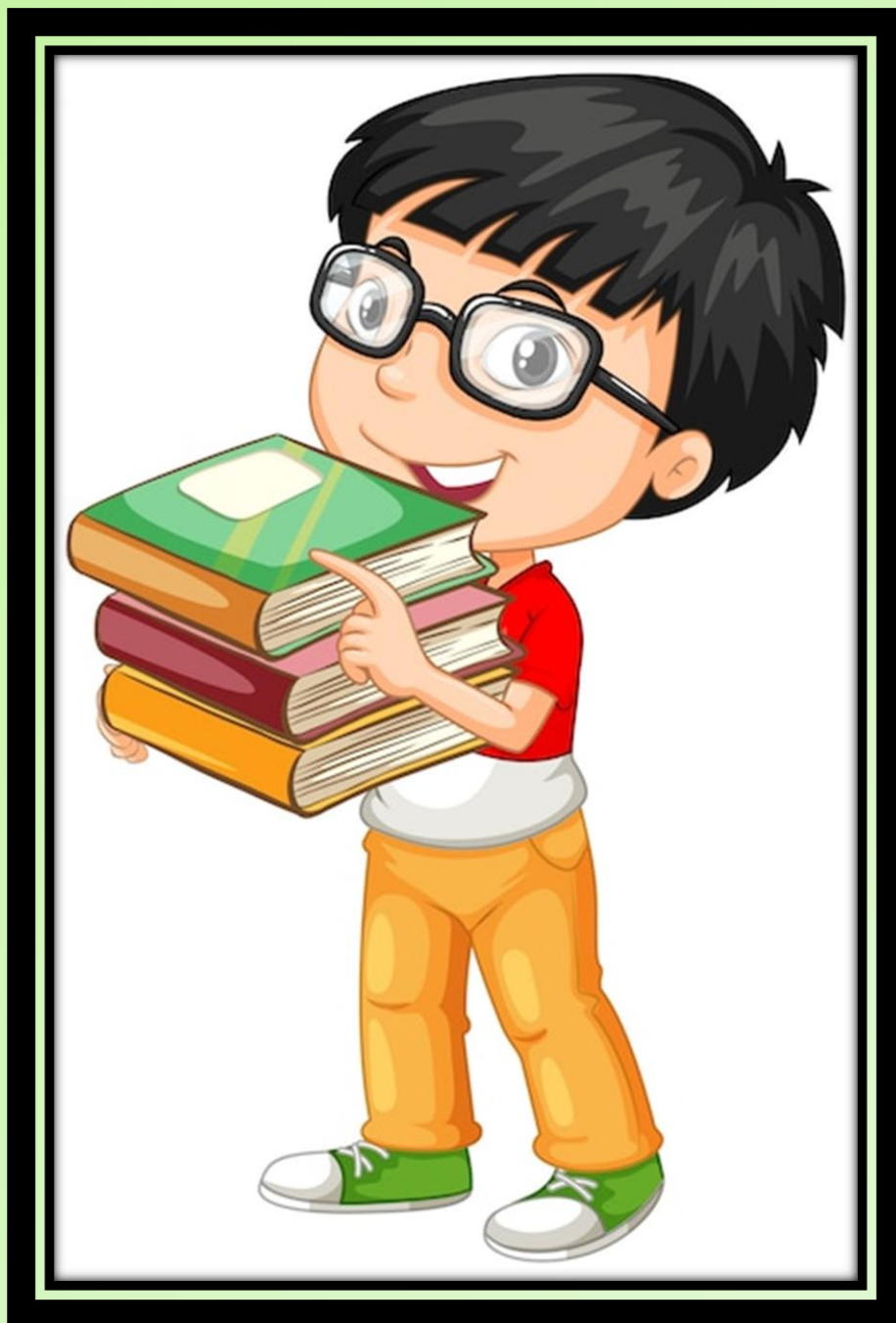


Lớp Ba



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

NỘI QUY

1. Học sinh phải ăn mặc chỉnh tề khi tới trường.
2. Học sinh đến lớp đúng giờ và hoàn thành bài vở trước khi vào lớp.
3. Học sinh cần tôn trọng các thầy cô, các chú bác giúp trật tự, và sinh hoạt trong giờ học cũng như giờ giải lao.
4. Trong giờ học, học sinh không được ra khỏi khuôn viên nhà trường trừ khi được sự chấp thuận của thầy cô hoặc ban giám hiệu.
5. Ngoài sách vở và học cụ do nhà trường qui định, học sinh không được mang theo những tư liệu như máy game, video hoặc hình ảnh cá nhân. Điện thoại di động phải được chuyển sang chế độ rung để khỏi gây sự chia trí cho thầy cô và các bạn học.
6. Khi cần những học liệu hoặc ra khỏi lớp vì lý do cá nhân, học sinh cần thông báo cho thầy cô hoặc người phụ trách. Không tự động qua lại trong lớp hay rời bỏ lớp học mà không xin phép.
7. Học sinh vắng mặt cần có giấy xin phép của cha mẹ và nộp cho giáo viên phụ trách trong giờ học tới khi trở lại trường, hoặc phụ huynh có thể điện thoại thông báo cho thầy cô chủ nhiệm. Nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh nếu con em mình vắng mặt không phép liên tục.
8. Học sinh cần tôn trọng tài sản chung. Không được vẽ trên tường và xả rác trong lớp học.
9. Phụ huynh sẽ chịu trách nhiệm bồi thường nếu con em mình phá hư đồ đạc hoặc tài sản của học đường.
10. Ban Giáo Dục cần sự giúp đỡ của quý phụ huynh về việc giám thị các em trong giờ học. Các phụ huynh có thể thay phiên nhau giúp đỡ để tránh các em ra khỏi khuôn viên nhà trường và vẽ bậy trên tường gây thiệt hại đến tài sản chung.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Nội quy	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần an , tập đọc: Thỏ Rừng và Thỏ Nhà	7 - 11
Bài học 2: vần ăn , tập đọc: Bạn Tôi	12 - 17
Bài học 3: vần ân , tập đọc: Bốn Mùa	18 - 24
Bài học 4: vần ac, ăc, âc , tập đọc: Bao Li Xì Đỏ	25 - 30
Bài học 5: vần ap, ăp, âp , tập đọc: Màu Sắc	31 - 36
Bài học 6: vần at, ăt, ât , tập đọc: Tâm Sự của Cây Tầm	37 - 42
Bài học 7: vần em, êm , tập đọc: Tiếng Việt	43 - 47
Bài học 8: vần en, ên , tập đọc: Trường Việt Ngữ	48 - 53
Bài học 9: chữ vần im, in , tập đọc: Tiếng Kêu của Súc Vật	54 - 59
Bài học 10: vần ep, êp, ip, et, êt, it , tập đọc: Thích Tháng Nào?	60 - 66
Bài học 11: vần ec, oc, ôc , tập đọc: Món Ăn Việt Nam	67 - 72
Bài học 12: vần om, ôm , tập đọc: Em Sẽ Cao Hơn	73 - 78
Bài kiểm tra và bài thi	79 - 90

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn cả nền văn hóa của một dân tộc.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và những giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2011

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: minhvantran99@yahoo.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần(spell) và **cách phát âm**(pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	khờ-uynh khuynh

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-quà hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghe, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghieu, nghĩa, nghieu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp ba

Khi lên tới lớp ba, học sinh đã tương đối biết tự đánh vần ngâm trong đầu rồi phát âm ra chữ. Để khuyến khích thói quen này, chúng tôi nghĩ rằng quý thầy cô không cần phải dạy đánh vần một cách chi tiết nữa mà chỉ cần dạy các em đọc vần rồi để tự các em ráp đầu và các phụ âm để đọc ra chữ. Dần dần các em sẽ quen và từ đó mới có thể bắt đầu đọc một cách trôi chảy.

Về bài tập đọc, yêu cầu đọc và viết ra giấy nháp 3 lần là với mục đích cho các em viết chính tả chính xác. Điều này cần thực hiện qua phần bài tập làm ở nhà và không nên bỏ qua.

Lớp ba cũng bắt đầu học cách đặt câu. Những phần điền vào chỗ trống, ngoài mục đích giúp hiểu thêm và biết cách sử dụng từ ngữ, còn nhằm ý đưa ra những câu mẫu để giúp cho các em có ý tưởng để đặt một câu văn. Thực hành phần điền vào chỗ trống thường xuyên cũng sẽ giúp cho các em nhập tâm về cách đặt câu.

Ban biên soạn

an án àn
ản ãn ạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

ban	đan	lan	phan	tan	than
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bán	cán	dán	ngán	sán	ván
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bàn	đàn	khàn	màn	ngàn	sàn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	giản	nản	phản	thản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãn	giãn	mãn	vãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bạn	cạn	hạn	mạn	nạn	vạn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bán ơn

to grant a favor



bán hàng

to sell



đàn ghi-ta

guitar



bản đồ

map



thỏa mãn

satisfied



đan

áo

*to knit
a
sweater*



tấm ván

wood plank



sàn nhà

floor



phản đối

to protest

bạn bè

friend



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

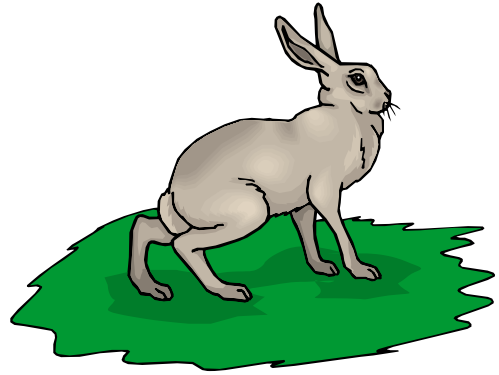
Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ốm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cảm ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thà chết đói chứ** không để mất tự do.

**Ngữ vựng:**

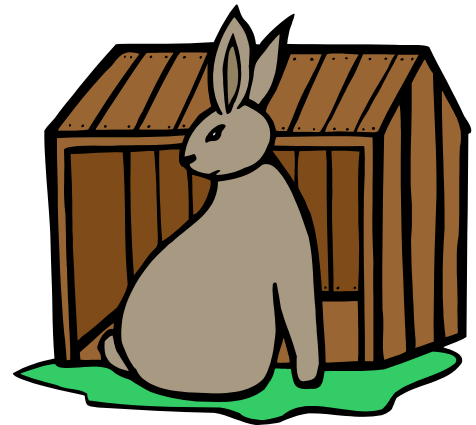
thỏ rừng: hare; **thỏ nhà:** rabbit; **đi lang thang:** to wander around; **ngoài đường:** on the street; **trông anh ốm yếu:** you look pale; **no nê:** (having) full stomach; **đầy đủ:** enough; **mất:** to lose; **tự do:** freedom; **thà chết đói chứ:** rather die from hunger but

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?

3. Thỏ nào mập hơn?



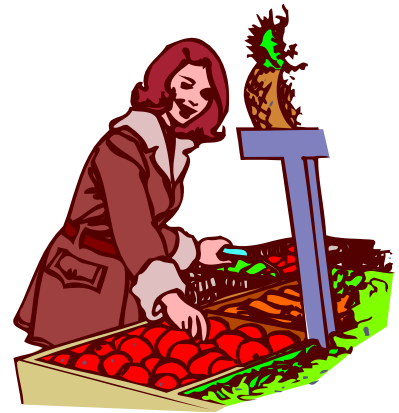
4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất cái gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Cách dùng chữ: **Bây giờ, lúc này, vừa rồi, lát nữa (chút nữa), một chút**

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt đầu, con chuột (mouse), cơm**

1. _____ là mười giờ.
2. Lớp học _____ ngay **bây giờ**.
3. Em mới ăn _____ với Bảo **lúc này**.
4. **Vừa rồi** mẹ mới đi _____ về.
5. **Lúc này** em thấy một _____ chạy ngang đây.
6. **Lát nữa** chị Lan sẽ _____ xe tới đây.
7. Một **chút nữa** sẽ có phần _____ cho những học sinh đi học đúng giờ.
8. Một _____ chị Tâm sẽ trở lại. (*trở lại: come back*)
9. Cho tôi _____ **một chút** muối. (*muối: salt*)
10. Xin anh _____ chờ **một chút**.



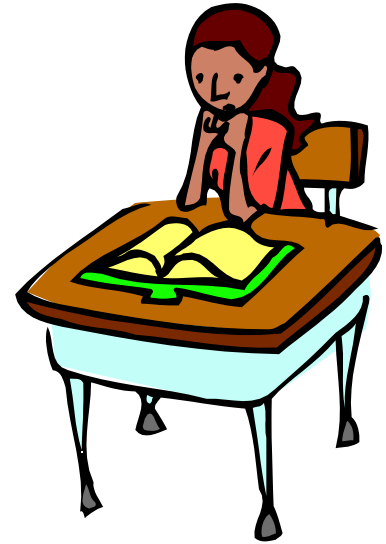
E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Giúp, thức, uống, thấy, đọc, ngủ, thích, xem

1. Em _____ một con quạ.
2. Em muốn _____ ti vi.
3. Em muốn _____ mẹ nấu cơm.
4. Em _____ đi cắm trại.
5. Em _____ dậy lúc sáu giờ sáng.
6. Em đi _____ lúc chín giờ tối.
7. Em muốn _____ nước dừa.
8. Em _____ sách hằng ngày.

(hằng ngày: everyday)



G. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa

1. con một thấy em để

2. An thích sách đọc không

3. sữa uống mỗi em ngày

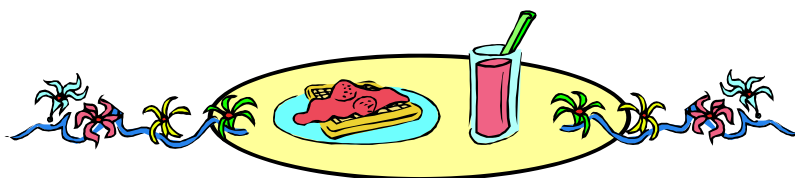
4. nay hôm em ngủ đi sớm

5. cơm ăn em ngày mỗi ba bữa

ăn ăn ăn
ăn ăn ạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

căn	chăn	khăn	lăn	ngăn	răn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
băn	căn	chăn	năn	ngăn	nhăn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
căn	hăn	lăn	nhăn	văn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hăn	lăn	chăn	đăn	nhăn	săn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặn	chặn	dặn	lặn	mặn	vặn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

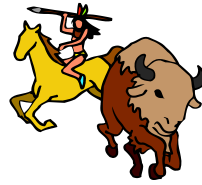


B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



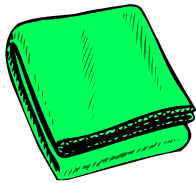
căn nhà

house



săn bắn

to hunt



cái chăn

blanket



chó cắn

dog bite



quần

ngắn

shorts



ngựa vằn

zebra



sẵn sàng

ready

số chẵn

*even
number*

2



mặt trời lặn

sunset



vị mặn

saltiness

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.

**Ngữ vựng:****bạn thân:** *close friend*; **thường:** *often, usually*; **sửa:** *to correct*;**lỗi:** *mistake*; **không bao giờ:** *never***D. Trả lời câu hỏi**

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?

3. Văn giúp em chuyện gì?

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?



Đ. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ người, con vật

Thí dụ: bác sĩ, học sinh, con gà con dê

**Dùng những danh từ sau đây để
điền vào chỗ trống**

**con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa,
cô gái, con dê, ông sư**



1. _____ đang khám bệnh cho bà nội.
2. _____ đó mặc áo đầm màu vàng.
3. Ba thích ăn canh chua _____ .
4. _____ của bác An không biết sủa. (sủa: to bark)
5. Em nghe thấy tiếng _____ gậy ở trong nhà.
6. Có ông _____ đang chỉ đường trước trường học.
7. _____ hay mặc áo màu vàng.
8. Đây là lần đầu tiên em được cỡi
_____ .



E. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa

1. Viết chúng người là em

2. thích giáo cô em Ngọc

3. tiệm là đây quần áo bán (tiệm: store)

4. mới em Trâm quen

5. cần chị ấy sách quyển

6. hiểu Sang bài không học

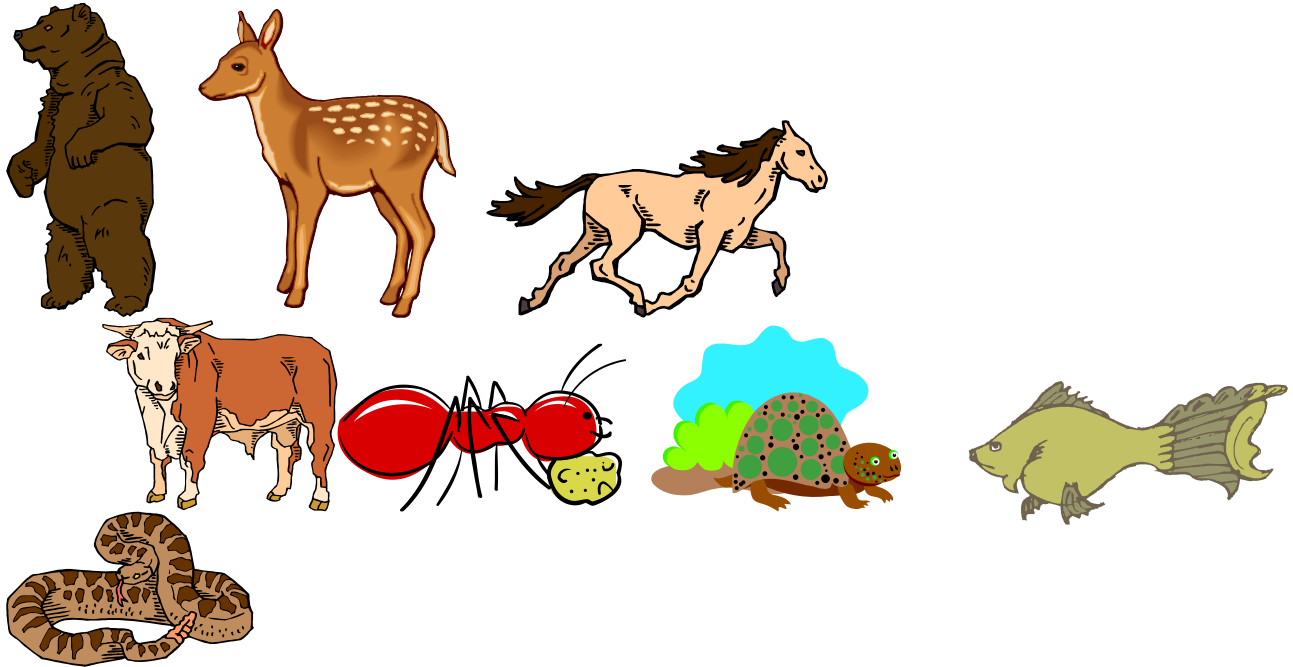
7. nay hôm mệt thấy em

8. em nhà bốn có người



G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. Em thấy một con rùa.

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

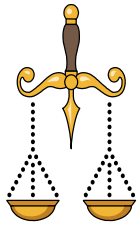
ân ần ần
ẩn ẩn ận

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

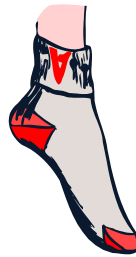
cân	chân	dân	nhân	tân	sân
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lần	ngần	nhần	phần	tần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cần	dần	lần	phần	trần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bần	cần	chần	khẩn	lần thẩn	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dần	lần	mần	nhần	thần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bận	cận	giận	mận	nhận	phận



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



**cái
cân**
scale



**bàn
chân**
foot

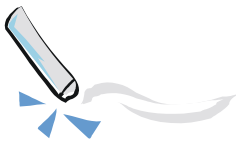


**sân
chơi**

playground



trần nhà
ceiling



cục phấn
a piece of chalk



dơ bẩn
dirty



cẩn thận
careful



quả mận
plum

Lớp Ba

Tên: _____



cái nhẫn

ring



lần đầu

first time

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bốn Mùa

Mùa Xuân **khoe**: “Khi ta đến thì **hoa nở**, suối chảy và chim hót.”

Mùa Hạ không **chịu thua**: “Khi ta đến thì tất cả học sinh được vui mừng.”

Mùa Thu **lên tiếng**: “Khi ta đến thì tất cả trẻ em đều vui mừng, vì ta đem đến Tết Trung Thu và Halloween.”

Mùa Đông cũng nói: “Khi ta đến, ta mang Giáng Sinh đến cho tất cả mọi người.”



Ngữ vựng:

mùa: season; **khoe**: to brag; **hoa nở**: flowers blossoming; **chịu thua**: to give up; **lên tiếng**: to raise one's voice



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mùa Xuân khoe mang đến gì?

2. Mùa Hạ khoe gì?

3. Mùa Thu Khoe gì?

4. Mùa Đông khoe gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thầy, thật thà, nhà, giỏi, thương, sạch sẽ, món ăn, học bơi**

1. Em thường đi _____ vào ngày Chủ Nhật.

2. Ba má dạy em phải _____ người nghèo.

3. Mẹ biết nấu nhiều _____.

4. Em giúp mẹ dọn dẹp _____ cửa.

5. _____ Khả dạy chúng em phải ăn nói thật thà.

6. Ba dạy em phải rửa tay _____ trước bữa ăn.

7. Học sinh không nói dối là học sinh _____.

8. Thầy Tấn khen anh Lân là một học sinh

_____.

E. Viết lại thành câu cho đúng.

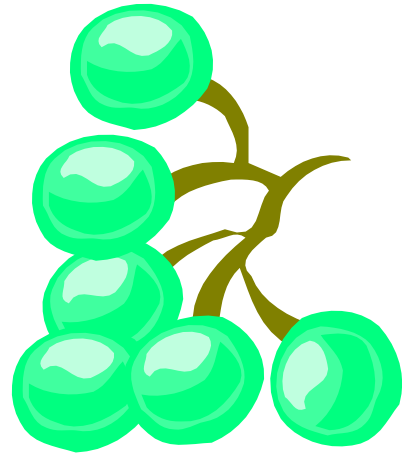
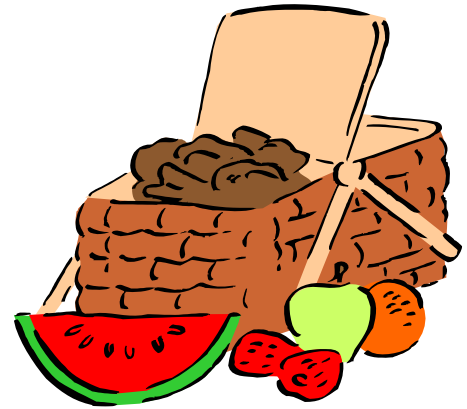
1. ba Tuần bữa cơm ngày ăn

2. này có sách bài 30 học

3. thích em táo cam và

4. này trái lê không ngọt

5. này chua nho hơi



6. bữa 7 giờ tiệc bắt đầu sẽ lúc

7. Nhân lời vâng mẹ biết cha



8. học mùa nghỉ hè sinh vào được học

G. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn

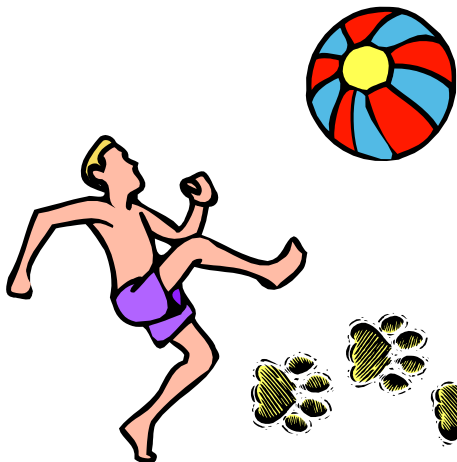
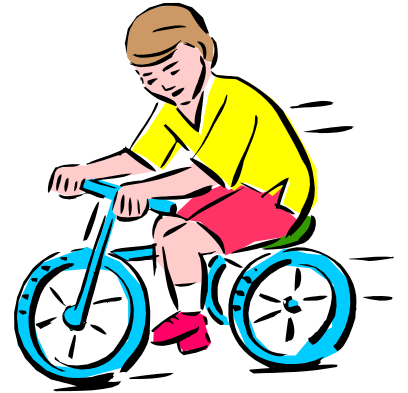
Thí dụ: Giấy, áo, quần

Nhà thờ, trường học

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

tóc, quần, xe đạp, chợ, báo, gà kho, căn nhà, tuổi, bài học, biển

1. _____ này rộng và mát.
2. Em không thích mặc _____ rộng.
3. _____ này dài và khó.
4. Mái _____ của chị dài hơn của em.
5. Em muốn có chiếc _____ để đi học.
6. Bữa ăn tối nay có món thịt _____.



7. Chúng em thích đi tắm _____
mỗi khi trời nóng.

8. Mẹ thích đi _____ vào
ngày thứ
Bảy.



9. Từ _____ này có 12 trang.

10. Bạn Hân kém Hân một _____.

H. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. Em thấy một con cua.

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

ác ạc ắc ặ
 ắc ậ

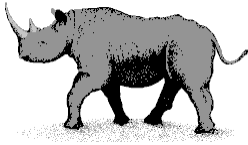
A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bác	các	giác	rác	thác	vác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạc	hạc	lạc	khạc	ngạc	tạc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắc	cắc	chắc	lắc	khắc	sắc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đặc	giặc	mặc	rặc	sặc	bặc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



bác các giác khắc nhắc tắc

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



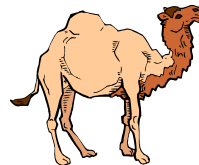
tê giác
rhino



cái thác
waterfall



thùng rác
trash can



lạc đà
camel



đi lạc
to go astray



bắc cực



Lớp Ba

Tên: _____



màu sắc
color

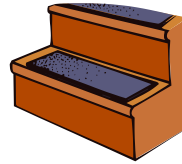
mặc quần áo

*to
wear
clothes*





giấc ngủ
sleep



bậc thang
step of a stair

C. Tập đọc và viết chính tả

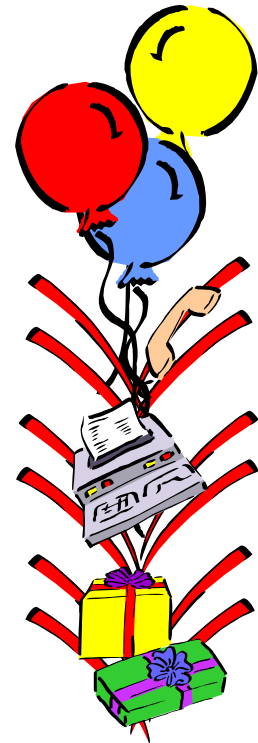
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một** Tết. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì và chúc cho em một năm mới học hành **tân tới**. Cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.

Ngữ vựng:

bao: envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tân tới:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

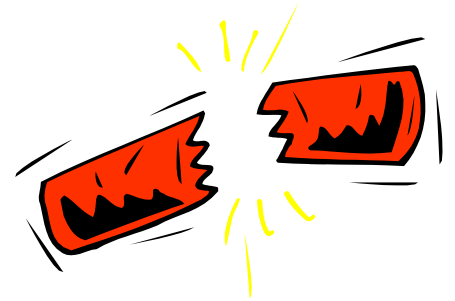
1. Hôm nay là ngày mấy?

2. Em thức dậy sớm và làm gì?

3. Em chúc ba má thế nào?

4. Ba má chúc em thế nào?

5. Trong bao lì xì có gì?



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **em út, lớn nhất, chị hai, con út, con trưởng, anh hai**

1. Anh Đắc _____ nhà nên được gọi là anh cả.
2. Chị Hai _____ nhà nên được gọi là chị cả.
3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là _____.
4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là _____.
5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là _____.
6. Anh cả còn được gọi là
_____.
7. Chị cả còn được gọi là
_____.
8. Con cả còn được gọi là
_____.
9. Chị lớn nhất nhà gọi là _____.
10. Anh lớn nhất nhà gọi là _____.



E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

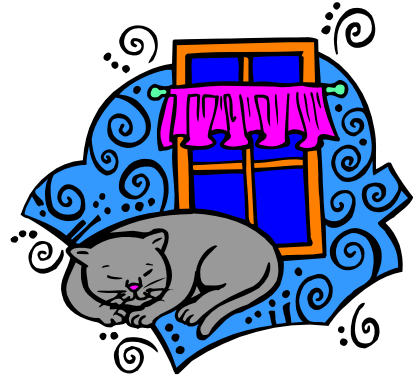
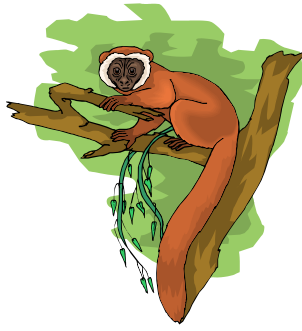
Thí dụ: Em **ăn** cơm.

Gạch dưới những động từ trong câu

Lớp Ba

Tên: _____

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con dế gậy.
6. Em bé khóc.
7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.
9. Ông nội đọc sách.
10. Anh Thái học bài.



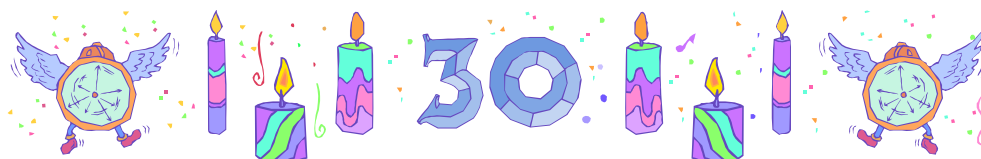
G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. thứ đầu ngày tuần là Hai _____
2. sinh thứ nhật em Bảy của là ngày _____
3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ _____
4. bà ngoại Hoa bé thương nhất _____
5. ai chuyện nói phạt sẽ bị _____
6. mọi xin người giữ lặng im _____
7. cái ghế cũ gãy bị đã _____
8. sinh học thưởng sẽ giỏi được _____

áp ạp - ắp ặ - ập ập

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áp	cáp	đáp	ngáp	tháp	sáp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạp	chạp	đạp	hạp	sạp	tạp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấp	cấp	chấp	đấp	sấp	nấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặ	chặ	lặ			
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ấp	chấp	lấp	nhấp	thấp	vấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chập	dập	lập	mập	sập	tập
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đáp lại
to respond



ngáp
to yawn



tháng chạp
December



trái bắp
corn



ăn cắp
to steal



chắp tay
to clasp hands



cái cặp
school bag

vấp té

to trip





mập mạp *fat*



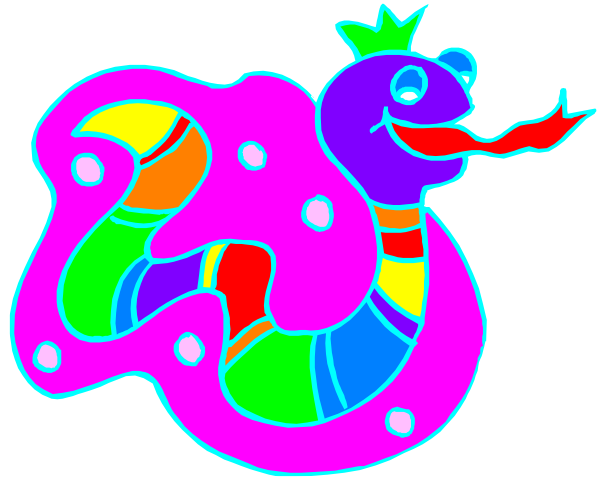
tập hát
to practice singing

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Màu Sắc

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **đễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.

**Ngữ vựng:**

màu sắc: color; **đễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky;
da: skin; **cà tím:** eggplant; **lợt:** pale; **đậm:** dark

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

101: một trăm lẻ một

109: một trăm lẻ chín

121: một trăm hai mươi mốt

**141: một trăm bốn mươi
mốt**

**999: chín trăm chín mươi
chín**

104: một trăm lẻ bốn

110: một trăm mười

125: một trăm hai mươi lăm

**151: một trăm năm mươi
mốt**

1,000: một ngàn

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.

Gạch dưới những động từ trong câu.

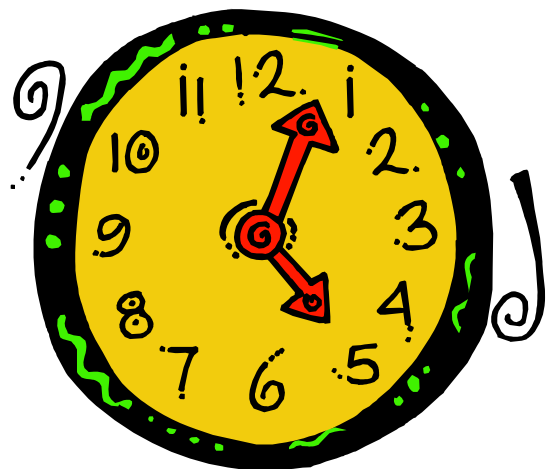
1. Con thỏ ăn cỏ.
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập đang học lớp lái xe.
5. Em đi xe đạp.
6. Chúng nó nói tiếng Việt.
8. Bà nội kể chuyện ngày xưa.
9. Bác Thu vừa mua xe hơi mới.
10. Con cá bơi trong hồ.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. hai mươi có một tháng năm

2. giờ một có phút sáu mươi



3. phút một giây sáu có mười

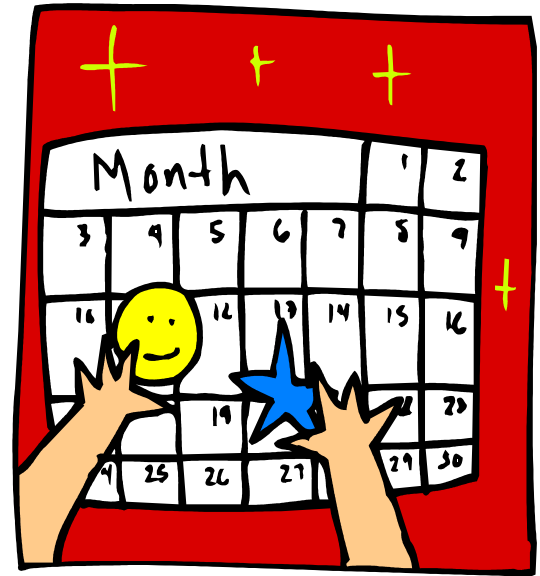
4. một ngày hai mươi bốn có giờ

5. mùa hè được em tháng nghỉ ba

6. tuần một ngày có bảy

7. ba sáu trăm năm mươi một năm có ngày

8. tuần một năm năm hai mươi có lễ



át ạt - ắt ặ - ắt ật

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bát	cát	hát	khát	mát	nhát
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạt	đạt	hạt	nạt	phạt	tạt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	dắt	đắt	mắt	sắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chặt	đặt	giặt	mặt	nhặt	vặt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	chắt	mắt	rắt	thắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bật	chật	giật	lật	mật	trật
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bát

small bowl



ca hát

to sing

bị phạt

*to be
punished*





bắt nạt

to bully



bắt tay

to shake hands



cặp mắt

a pair of eyes



giặt quần áo

to wash clothes



rửa mặt

to wash one's face



bất ngờ

suddenly



mật ong

honey

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kế đến** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.

**Ngữ vựng:**

tâm sự: confidences; **cây tăm:** toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc chính:** main job; **xỉa răng:** to pick one's teeth; **kế đến:** next; **giữ chắc:** hold tight; **bánh mì kẹp:** sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange some kind of figure; **mọi:** every

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?



2. Việc chính của cây tăm là gì?

3. Cây tăm giữ chắc cái gì?

4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

1,001

một ngàn lẻ

một

1,004

một ngàn lẻ

bốn

1,005

một ngàn lẻ

năm

1,010: một ngàn không trăm mười

1,011: một ngàn không trăm mười một

1,014: một ngàn không trăm mười bốn

2,015: hai ngàn không trăm mười lăm

5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm

4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn

**10,000: mười
ngàn**

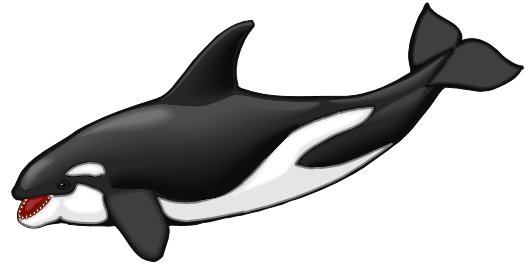
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.

Gạch dưới những động từ trong câu.

1. Vân học bài Việt ngữ.
2. Cá voi sống ở biển.
3. Nam chạy nhanh hơn Lân.
4. Cây thông mọc cao hơn mái nhà.
5. Vân không nghe lời chị nó.
6. Bác Đức đang đi bộ ở công viên.
7. Chị Lan rất sợ con giun.
8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay.
9. Ông cảnh sát đang chỉ đường ở ngã tư.
10. Mưa bão đã làm đổ căn nhà.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. cậu thích Trị phở ăn

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

3. đừng xin lớn nói

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

6. bé đi mới em biết

7. ba đứng đang má chờ

8. bé em ngủ đang nằm

9. thích em ngồi cửa sổ gần

10. người đó ngồi của em ba là

em ém èm ẻm ẽm ẹm
êm êm êêm ểm ễm ệm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

em	đem	kem	lem	nem	xem
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chém	ghém	kém	lém	ném	tém
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gièm	hèm	kèm	rèm	thèm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
hẻm	kẻm	kễm	lẹm		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
êm	chêm	nêm	rêm	thêm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
ểm	đểm	nểm	chểm	đệm	nệm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

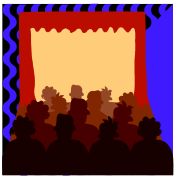
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



**anh
em**
brothers



cà rem
ice cream



xem xi nê
to watch movie



thua kém
to be inferior



ném banh
to throw a ball



**thèm
ăn**
*to crave
for food*



**ngõ
hẻm**
alley

**th
ê
m
và**



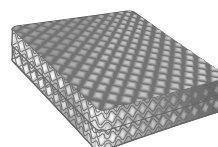
o

to add to



**đếm
số**
*to
count*

the numbers

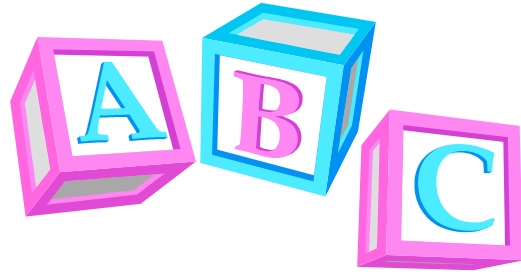


tấm nệm
mattress

C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Tiếng Việt**

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao tiếng Việt nói mặc áo, mang giày, đội nón mà không dùng một chữ cho **đễ** nhớ?



Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt hay. Cũng như người ta nói, em bé **té**, bức tường **đổ**, căn nhà **sập** vậy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt hay quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

- Ừ, con phải **cố gắng** học mới hiểu cái hay của tiếng Việt.

Ngữ vựng:**Đễ:** easy; **té:** to trip, stumble; **đổ:** to fall; **sập:** to collapse;**thực hành:** to practice; **cố gắng:** to make effort**D. Điền vào chỗ trống**

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **đội, thắt, mang, che, mặc, té, đổ, rơi, ngã, rụng**



1. _____ quần (pant)

2. _____ mũ (hat)
3. _____ dép (sandal, thong)
4. _____ dù (umbrella)
5. _____ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm _____ cây (wind)
7. Mưa đang _____
8. Trái táo vừa mới _____ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị _____
10. Cột cờ bị gió thổi _____ (cột cờ: flag pole)



Đ. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ.

1. Chợ này bán cá tươi.
2. Con chó này có lông **đốm**. (đốm: spotted, speckled)
3. Sách của em có bìa tím.
4. Con bò vàng đang ăn cỏ.
5. Đàn kiến đen bò vào nhà.
6. Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào vàng.



7. Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo đỏ.
8. Người đội nón vàng, mặc áo xám là ba của em.
9. Những người lính áo xanh cười những con ngựa nâu.
10. Những đám mây xám đen sẽ đem tới cơn mưa lớn.

E. Viết lại thành câu cho đúng.

1. chị đi ấy gót giày cao

2. anh muốn ấy không việc làm nhà

3. chị thị kính Thanh mang cận (cận thị: *near sighted*)

4. đội con các mũ phải khi trời nắng

5. bé Chi ăn sô-cô-la cà rem thích (cà rem sô cô la: *chocolate ice cream*)

6. Mưa cây gió đã làm thông đổ (cây thông: *pine tree*)

7. bé đạp té đi xe bị Nhi

8. ly rơi cái đất xuống bị vữa

9. lá mùa thu rụng vào cây

10. không ra đồ tắm nước nên

en é n ẻ ẻ n ẻ n
ên ẻ n ẻ n ẻ n ẻ n

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chen	đen	ghen	men	quen	sen
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chén	kén	lén	nén	vén	xén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bén	chén	đen	ghén	hén	kén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ẻ n	dẻ xẻ n	bẻ n ẻ n	ẻ n	ẻ n ẻ n	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bẻ n	ẻ n	ẻ n	nẻ n	ẻ n	sẻ n
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻ n	ẻ n	ẻ n	nẻ n	mẻ n	sẻ n
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

Lớp Ba

Tên: _____

bền

đèn

mền

nền

rền

sền

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

hỗn hển

bện tóc

nện

chó vện

(chó có
vằn)

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



làm quen
to make friend

ghen ghét

jealous





cái kèn
trumpet



**đèn
ngủ**
lamp



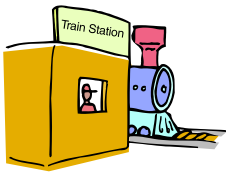
bên phải
right hand side



con sên
slug

Lớp Ba

Tên: _____



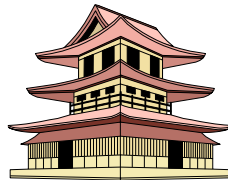
bến xe lửa
train station



yêu mến
love



**cái
mền**
blanket



đền thờ
chapel, temple

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Trường Việt Ngữ

Trường Việt ngữ của em tên là Âu Lạc. Trường **nằm** gần **công viên** Hòa Bình. Sân trường **rộng rãi** với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ Bảy để học Việt ngữ. Em được gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được **dịp** nói tiếng Việt. Học tiếng Việt mới **hiểu** thế nào là người Việt, **nhất là** có thể nói chuyện với bà nội và nghe bà kể chuyện.



Ngữ vựng:

trường: school; **nằm:** located; **công viên:** park; **rộng rãi:** spacious, wide open; **dịp:** chance; **hiểu:** to understand; **nhất là:** especially

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt ngữ của em tên là gì?

2. Trường Việt ngữ nằm ở đâu?

3. Sân trường có cây gì?

4. Em đi học Việt ngữ vào ngày nào?

5. Em học tiếng Việt để có thể nói chuyện với ai?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rười, sáng

1. Chị Tâm _____ hơn em hai tuổi.

2. Con chó _____ hơn con cọp.

(con cọp: tiger)

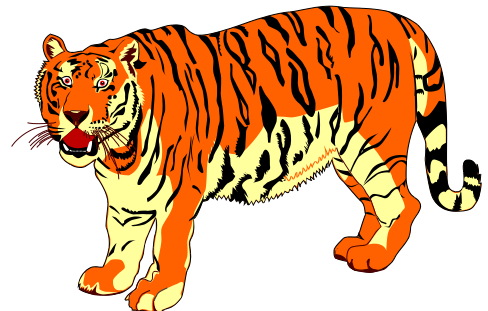
3. Hoa hồng _____ hơn hoa huệ.

(hoa huệ: lily)

4. Cây dừa _____ hơn cây tre.

(cây tre: bamboo)

5. Em _____ thua anh Tạo hai lớp.



6. Đội banh áo xanh đã bị _____.

(đội: *team*)

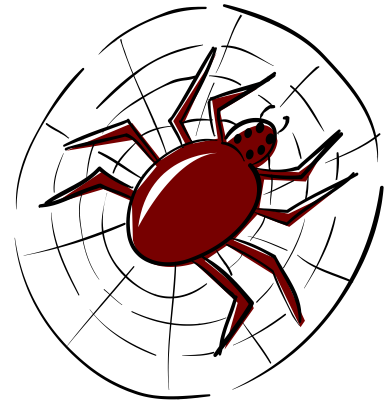
7. Em chạy không _____ bằng Trí.

8. Đèn pin này không _____ bằng đèn pin kia. (*đèn pin: flash light*)

9. Em kém anh Năm ba tuổi _____.

10. Em _____ người Nhện hơn người

Dơi.(*người nhện: Spiderman; người dơi: Batman*)



E. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ.

1. Ba thích ăn phở nóng.

2. Chị Trinh muốn ly nước cam lạnh.

3. Ông nội thích ăn cà chua xanh.(*cà chua xanh: young tomatoes*)

4. Mẹ mới mua một chùm nho chín. (*chín: ripe*)

5. Trái táo đỏ này rất ngọt.

6. Món thịt kho này hơi mặn.

7. Cô Hân không uống được sữa tươi.

8. Bà nội thường uống nước trà đậm.

9. Búp bê của Nhi mặc áo đầm màu vàng lợt.

10. Đây là những bong bóng đặc biệt và mắc tiền.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. mẹ rổ rửa dùng để rau

2. này chơi món rẻ đồ tiền

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

4. một thấy bầy chim em sẻ

5. số lẻ bảy là số

6. chẵn số là mười hai số

7. bị té em đầu bé xưng gồi

8. mọi phải mang người giày màu trắng

9. tô cậu Phú phở ăn một to

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị

im ím ìm ỉm ãm ịm
in ín ìn ỉn ãn ịn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

im	chim	ghim	phim	rim	tim
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bím	chím	nhím	phím	tím	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
chỉm	mỉm	tỉm	mĩm	lịm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
in	tin	chín	kín	tín	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
gìn	kìn	mìn	ngìn	nhìn	thìn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

xỉn

nhìn

mịn

rịn

xịn



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



im lặng

quiet



chim sẻ

sparrow



trái tim

heart



bị chìm

to be sunk



đi tìm

to look for



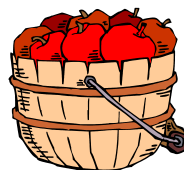
mỉm cười

to smile



lòng tin

trust



táo chín

ripe apple



**nhìn
thấy**
to see



nhịn ăn
to go without food

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như vậy. Con chó **sủa** gâu gâu. Con mèo kêu meo meo. Con vịt kêu cạc cạc. Con gà mái kêu cục tác. Con gà trống **gáy** ò ó o. Con heo kêu ụt ịt.

An thêm vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?



Ngữ vựng:

súc vật: *animal*; **sủa:** *to bark*;

gáy: *(rooster) to crow*



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

2. Con mèo kêu thế nào?

3. Con vịt kêu thế nào?

4. Con heo kêu thế nào?

5. Con gà trống gáy thế nào?

6. Con gà mái kêu thế nào?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
áo, quyển, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghé, mua

1. Người ta dùng cái _____ để che mưa.

2. Hàng _____ dầu để dành cho các em nhỏ.

3. Con _____ thích ăn chuối.



Lớp Ba

Tên: _____

4. Thanh không thích mặc quần _____ cũ.

5. Em _____ giấy số năm.

6. Bé Vi đã làm rách _____ sách.

7. Chúng em là _____ lớp ba.

8. Mẹ đi chợ _____ chè chuối.

9. Em thích _____ món chả giò.

10. _____ của bà ngoại đã bạc trắng.



E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.
- Con chó đang ngủ.

Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (bác Tám, năm người con)

Bác Tám có năm người con

2. (Tuấn, con trai cả)

3. (cô Năm, con gái út)

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

5. (chị ấy, giày cao gót)

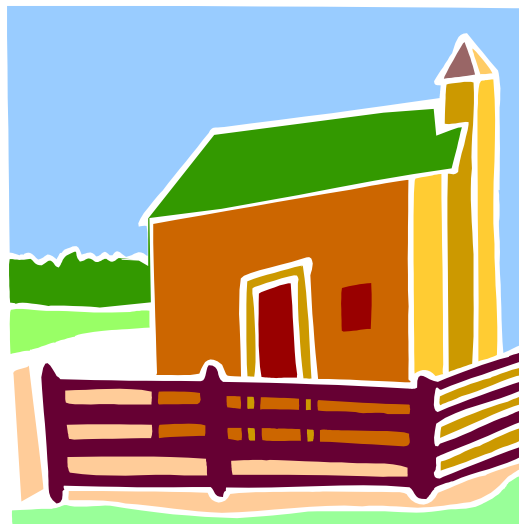
6. (bạn Thu, áo đầm đi học)

7. (bé Chi, cà rem)

8. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

9. (chú Sam, San Diego)

10. (nhà em, đường Flower)



ép ẹp - ếp ệp - íp ìp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chép

dép

kép

lép

phép

tép

bẹp

đẹp

đẹp

kẹp

nẹp

xẹp

bếp

nếp

xếp

rếp

chíp

híp

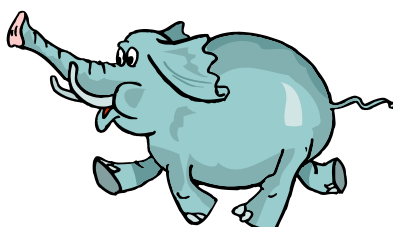
nhíp

bíp

díp

kíp

nhíp



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



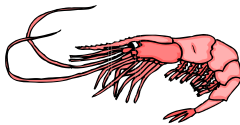
ghi chép

to write down

lễ phép

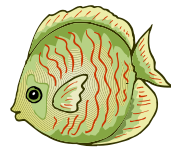
politeness





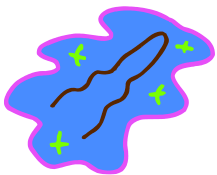
con tép

small shrimp



đẹp lép

flat



cái kẹp tóc

hair pin



sắc đẹp

beauty



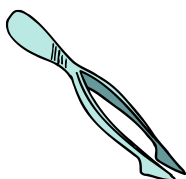
nhà bếp

kitchen



gạo nếp

sweet rice



cái nhíp

tweezers



bắt kịp

to catch

ét ẹt - ết ệt - ít ịt

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bét	khét	mét	nhét	sét	vét
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chẹt	đẹt	kẹt	nghẹt	tẹt	vẹt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chết	hết	kết	lết	tết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẹt	hệt	mệt	phẹt	sệt	vệt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ít	chít	hít	khít	mít	nít
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịt	mịt	nịt	tịt	thịt	vịt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

D. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



hạng bết
lowest grade



mùi khét
burning smell



mũi tẹt
flat nose



kẹt xe
traffic jam



**mệt
mỏi**
tired



giống hệt
look exactly alike



hít vào
to inhale



một lít
a liter



thịt bò
beef



dây nịt
belt

Đ. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Thích Tháng Nào?**

Cô giáo hỏi cả lớp:

- Trong mười hai tháng, các em thích tháng nào nhất?

Tân giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích ba tháng mùa hè nhất vì được nghỉ học.

Thúy giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng mười hai nhất vì có **quà Giáng Sinh**.

Lan giờ tay nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng chín nhất vì là **ngày nhập học** và được gặp lại các bạn.

Cuối cùng cô giáo **kết luận**:

- Tháng nào cũng **quan trọng**. Các em phải cố gắng học hành và đừng để **phí** những ngày tháng của mình.

**Ngữ vựng:**

quà Giáng Sinh: Christmas gift; **ngày nhập học:** first day of school; **cuối cùng:** at the end; **kết luận:** to conclude; **quan trọng:** important; **phí:** waste

E. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Một năm có bao nhiêu tháng?

2. Mỗi mùa có mấy tháng?

3. Tháng 12 có lễ lớn tên gì?

4. Em nhập học vào tháng mấy?

5. Mùa nào lạnh nhất trong năm?

G. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đã, đang, sẽ, mỗi, một

1. Anh ấy _____ cần tôi giúp bây giờ.

2. Ngày mai chú Ba _____ đi Việt Nam.

3. Hôm qua em _____ tới thăm bà nội.

4. Chị ấy _____ nằm nghỉ mệt trên giường.

5. Mùa hè năm tới gia đình em _____ đi chơi xa.

6. Cô giáo sẽ phát quà cho _____ học sinh.

7. Mình chỉ cần _____ cái phòng là đủ.

8. Em chạy bộ _____ ngày.

9. Em chỉ có _____ cây viết chì.

10. _____ tuần ba chỉ nghỉ làm _____ ngày.



H. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (ông ấy, áo màu nâu)

2. (chị Ba, áo dài tím)

3. (cô Hoa, nón màu đỏ)

4. (cô Loan, dép màu đỏ)

5. (bé Toàn, vớ màu trắng)

6. (ông nội, khăn đóng)

7. (dì Tám, áo bà ba)

8. (ông ngoại, gậy đi từng bước)

(gậy: cane)

9. (anh Nam, đồng hồ Seiko)

(đồng hồ: watch)

10. (bác Nhài, nhẫn hột xoàn) (nhẫn hột xoàn: diamond ring)

éc - óc ọc - ôc ộc

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

Sa Đéc

méc

téc



óc

cóc

dóc

móc

tóc

thóc

cọc

chọc

lọc

mọc

rọc

sọc

ồc

cồc

gồc

lồc

mồc

tồc

cộc

độc

hộc

lộc

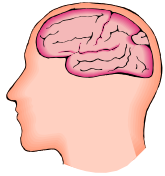
mộc

tộc



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bộ óc



brain

The Human Brain



con cóc

toad

hạt thóc



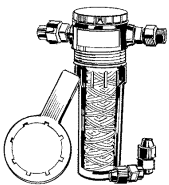
rice
seed

chọc

tức

to make
someone
angry





máy lọc nước

water filter

áo sọc

striped shirt





con ốc

snail or a screw



gốc cây

stump



gió lốc

whirlwind



chất độc

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Món Ăn Việt Nam

Món ăn của người Việt có ít **mỡ**. Bữa ăn **thường** có ít nhất một **món rau**. Người Việt ăn cơm ngày ba **bữa**: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Bữa trưa là bữa chính. Một bữa cơm thường có cơm trắng, cá kho và **rau xào** hay **canh**. Món ăn Việt Nam đã được nhiều người Mỹ biết đến. Những món được trẻ em ưa thích là chả giò, phở, bún mọc và cơm chiên.

**Ngữ vựng:**

mỡ: fat; **món rau:** vegetable dish; **bữa:** meal; **thường:** usually;
rau xào: stir fried vegetable; **canh:** soup

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mỗi bữa ăn Việt Nam phải có món gì?

2. Người Việt Nam ăn ngày mấy bữa? Hãy kể ra?

3. Bữa nào là bữa chính?

4. Một bữa cơm Việt Nam thường có những món gì?

5. Những món ăn được trẻ em Việt Nam ưa thích là gì?

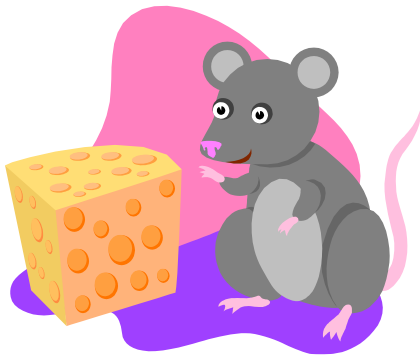
Đ. Điền vào chỗ trống

1. Ba _____ xe hơi đi làm mỗi ngày. (to drive)
2. Tí có hai cái _____ thật to. (ears)
3. Khải đang làm _____ tập. (lesson)
4. Ngày mai em sẽ _____ Disneyland. (to go)
5. Em có cái áo _____. (new)
6. Mẹ nấu _____ vò. (sweet rice)
7. Tài có cái _____ to. (nose)
8. Con mèo thích _____ cây. (to climb)
9. Bà nội thích _____ chuyện. (to talk)
10. Câu trả lời đó đã _____. (wrong)



E. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Ba đang _____ ti vi. (watch)
2. Em vừa _____ một con chuột (see)
3. Các em hãy _____ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi _____ phim. (watch)



5. Có ai _____ cây viết của tôi không? (see)

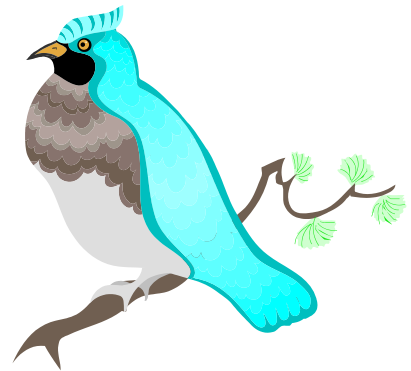
6. _____ kìa! Pháo bông đã bắn lên. (watch)

7. Chúng ta hãy _____ về hướng đó. (look)

8. Mọi người đang _____ cô đó! (look at)

9. Em vừa _____ con chim màu xanh dương. (see)

10. Các em nhớ _____ lại bài học trước khi thi. (look at)



G. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (anh Tân, hơn em)

2. (em, bằng Thu)

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

4. (em, không bằng Phú)

5. (trái cam, hơn trái bưởi) (*trái bưởi: grapefruit*)

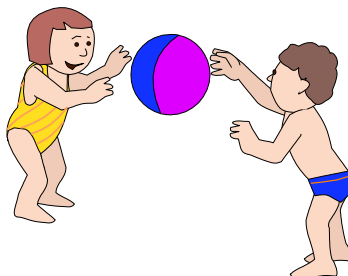
6. (trái chanh, hơn trái cam)

7. (xe hơi, hơn máy bay)

8. (bao gạo này, hơn 20 pao) (*pao: pound*)

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (Teddy bear)

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)



om óm òm ỏm ỗm ọm
ôm ốm ồm ổm ộm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

lom khom

hom hem

com cốp

trông nom

hóm

khóm

móm

ngóm

nhóm

tóm

còm

chòm

dòm

hòm

ròm

vòm

chỏm

dỏm

mỏm

ngỏm

tỏm

mỗm

khom

som

ôm

gôm

hôm

nhôm

tôm

xôm

ôm

côm

đôm

gôm

lôm đôm

chôm

đôm

gôm

môm

nôm

xôm

dôm

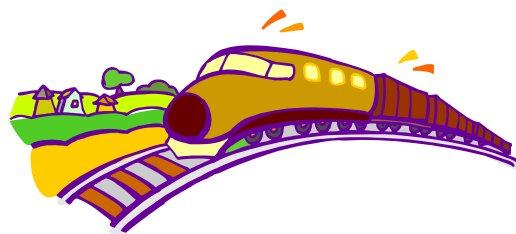
nhôm

xôm

côm

nôm

trôm



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



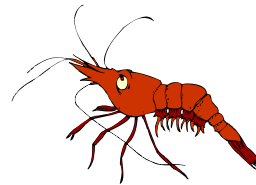
trông nom
(to look after)

trái khóm
(pineapple)



mỏm núi
(mountain top)





con tôm
(shrimp)



lon nhôm
(aluminum can)



**ốm
đau**
(sick)



gồm có
(to consist of)



**chồm
lên**
(to
jump
up)

ngồi xổm
(to



squat)



kẻ trộm
(burgler)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

**Em Sẽ Cao Hơn**

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vào **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh. **Nhất định** em sẽ cao hơn.

Ngữ vựng:

cao hơn: higher; **mơ ước:** wish; **chơi bóng rổ:** to play basketball; **trái banh:** the ball; **rổ:** basket; **tin:** to believe; **tập thể thao:** to play sport; **nhất định:** for sure

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?



3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

Đ. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Chị Hai đã làm mất chìa _____. (key)

2. Bé Hoa _____ thật hay. (to sing)

3. Hôm nay trời _____ cả ngày. (to rain)

4. Ông nội có bộ râu _____. (long)

5. Tâm sẽ cố _____ học tiếng Việt. (to try hard)

6. Hôm nay là Lễ _____. (Christmas)

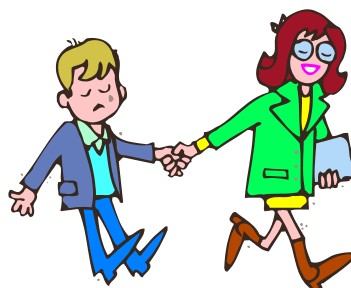
7. Bây giờ là tám giờ _____. (8:30 AM)

8. Lớp em có _____ học sinh.

(28, write in words)

9. Bài thi hôm nay _____. (too easy)

10. Má đưa em _____ mỗi buổi sáng. (to go to school)



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (chúng nó, đá banh)

2. (em Nam, nước cam)

3. (thầy Phát, áo màu xám)

4. (em, chị Oanh)

5. (đi học, xe đạp)

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

8. (lớp tiếng Việt, 1 giờ trưa)

9. (em, ngày Chủ Nhật)

10. (em và Đại là)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. b_____ hàng (to sell goods)
2. một ng_____ (one thousand)
3. b_____ bè (friends)
4. săn b_____ (to hunt)
5. ngựa v_____ (zebra)
6. s_____ sàng (to be ready)
7. kh_____ tắm (towel)
8. b_____ chân (foot)
9. cẩn th_____ (careful)
10. cái nh_____ (ring)

C. Viết lại thành câu cho đúng.

1. con chó em tên của là Lu

2. nay hôm là ngày thứ Hai

3. dơ áo bị đã em

4. táo ngọt trái này rất

5. người em có thân ba bạn

6. thích hồng hoa vàng màu em

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em

8. sách quyển có hình nhiều này

9. con mèo hơn con chuột lớn

10. em chiếc đạp xe muốn một

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. cái th_____ (*water fall*)
2. thùng r_____ (*trash can*)
3. màu s_____ (*color*)
4. trái b_____ (*corn*)
5. ch_____ tay (*to clasp hands*)
6. t_____ hát (*to practice singing*)
7. bắt n_____ (*to bully*)
8. rửa m_____ (*to wash one's face*)
9. m_____ ong (*honey*)
10. gi_____ quần áo (*to wash clothes*)

C. Viết lại thành câu cho đúng

1. Bảy thứ đi mẹ theo em chợ.

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất.

3. nghỉ làm được mai ba ngày.

4. mùa hè được em trại đi cắm.

5. rơi tuyết đông mùa vào.

6. voi sống cá biển ở.

7. bé nói mới em biết.

8. ăn muốn không cơm em chiên.

9. chó con có em nâu màu.

10. bạn Hòa em của tên là.

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. s_____ nhà (floor)
2. b_____ đồ (map)
3. s_____ sàng (ready)
4. cẩn th_____ (careful)
5. ch_____ tay (to clasp hands)
6. tê gi_____ (rhino)
7. gi_____ ngủ (sleep)
8. cái b_____ (small bowl)
9. b_____ ngờ (suddenly)
10. m_____ m_____ (fat)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. năm ba sẽ cho Hòa đồng

2. lát nữa cậu Thành nhà em sẽ tới

3. con mèo hơn con cọp nhỏ

4. mẹ ăn biết món nấu nhiều

5. Tết Mồng là Một hôm nay

6. đang Vân Việt ngữ học

7. dừa cây hơn mọc mái nhà cao

8. Bảo nhện con anh sợ

9. xe cô Mai mua đỏ màu

10. Dũng thầy đang hè nghỉ đi

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. th_____ ăn (to crave for food)
2. đ_____ số (to count numbers)
3. x_____ xi nê (to watch movie)
4. gh_____ ghét (jealous)
5. cái k_____ (trumpet)
6. cái _____ (blanket)
7. trái t_____ (heart)
8. m_____ cười (to smile)
9. lòng t_____ (trust)
10. táo ch_____ (ripe apple)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (mẹ, rau)

2. (cô ca sĩ, hay)

3. (chú Bầu, Việt Nam)

4. (lớp Việt ngữ, 1 giờ)

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

7. (bé Thoa, xe đạp)

8. (bé Hỉ, cái ly)

9. (em, chả giò)

10. (cái nón, đầu)

Bài kiểm 4 (bài 10 – 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|-----------------|------------------|
| 1. lễ ph_____ | (politeness) |
| 2. sắc đ_____ | (beauty) |
| 3. nhà b_____ | (kitchen) |
| 4. th_____ bò | (beef) |
| 5. m_____ mỏi | (tired) |
| 6. mũi t_____ | (flat nose) |
| 7. con c_____ | (toad) |
| 8. g_____ cây | (foot of a tree) |
| 9. trái kh_____ | (pinneapple) |
| 10. kẻ tr_____ | (burglar) |

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ba má, Việt Nam)

2. (bé Chí, tuổi)

3. (thầy, chim sẻ)

4. (cô ấy, trẻ)

5. (chị ấy, xi nê)

6. (tôi, đô la)

7. (Thu, học)

8. (bà nội thương...)

9. (em thích ...)

10. (mẹ muốn...)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. ch_____ sẻ *(sparrow)*
2. bị ch_____ *(to be sunk)*
3. nh_____ ăn *(to go without food)*
4. b_____ phải *(right hand side)*
5. yêu m_____ *(to love)*
6. gạo n_____ *(sweet rice)*
7. k_____ xe *(traffic jam)*
8. m_____ mỏi *(tired)*
9. ch_____ đ_____ *(poison)*
10. ngồi x_____ *(to squat)*

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn.

1. (bố em, 7 giờ sáng)

2. (chị Oanh, 5 giờ chiều)

3. (em, sinh nhật)

4. (chị Hà, Garden Grove)

5. (anh ấy, cây bút chì)

6. (anh ấy, xe hơi mới)

7. (con thỏ, lông trắng)

8. (bà ngoại, đi dạo)

9. (ông nội, báo)

(báo: newspaper)

10. (Tân muốn...)



505 N. Palm Ave. Ontario, CA 91762

Website: nuvuongvietnam.com

Email: vietngu.nuvuong@yahoo.com